

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Số: 4149/ĐHYD-KHTCCSVC
V/v mời chào giá dịch vụ thẩm định
giá dự toán “Mua hóa chất phục vụ
cho công tác giảng dạy thực hành
của Học kỳ I năm học 2026 - 2027
tại Trường Đại học Y - Dược, Đại
học Huế”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 09 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế hiện nay đang có nhu cầu mời các đơn vị tham gia chào giá dịch vụ thẩm định giá dự toán “Mua hóa chất phục vụ cho công tác giảng dạy thực hành của Học kỳ I năm học 2026 - 2027 tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế” với nội dung như sau:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

2. Danh mục yêu cầu thẩm định giá

Danh mục chi tiết đính kèm.

3. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Họ và tên người nhận báo giá: Hoàng Trọng Hiền

- Số điện thoại: 0914424979 Email: hthien@huemed-univ.edu.vn

4. Hồ sơ chào giá

- Thư chào giá dịch vụ thẩm định giá (hoặc bảng phí dịch vụ thẩm định giá)

- Hồ sơ năng lực của đơn vị.

5. Cách thức tiếp nhận báo giá

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất - Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế - Số 06 Ngô Quyền, P. Thuận Hóa, Tp. Huế.

6. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong giờ hành chính, chậm nhất đến 17 giờ 00 phút ngày 17 tháng 7 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

7. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày, kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Rất mong Quý Công ty quan tâm tham dự.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KHTCCSVC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Khoa Hùng

DANH MỤC HÀNG HÓA

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Formaldehyde, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	13,5	150.000	2.025.000
2	Acetaldehyde	Xilong, Trung Quốc	Lít	1	3.800.000	3.800.000
3	Cồn tuyệt đối ethanol, Chai 1 lít	Việt Nam	Lít	194	110.000	21.340.000
4	Sucrose, chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	3	900.000	2.700.000
5	Giemsa nước, Chai 1 lít	Merck, Đức	Lít	4	2.500.000	10.000.000
6	Kali natri tartrat, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	500.000	250.000
7	Thuốc thử Schiff, Chai 500ml	Merck, Đức	Lít	1,5	8.950.000	13.425.000
8	Hydro peroxide (H ₂ O ₂), Chai 500ml	Việt Nam	Lít	46	150.000	6.900.000
9	Ethylen glycol, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	1	210.000	210.000
10	Sắt (III) clorid, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	3	350.000	1.050.000
11	Carmin Acetic solution, Chai 100ml	Merck, Đức	Lít	1,5	15.000.000	22.500.000
12	Eosin acetic (dạng nước), Chai 250ml	Merck, Đức	Chai	15	5.600.000	84.000.000
13	Keo dán lam kính Mounting medium, Hộp 6 chai 118ml	Thermo Scientific, Mỹ	Hộp	1	21.000.000	21.000.000
14	Aceton ((CH ₃) ₂ CO), Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	56,5	220.000	12.430.000
15	Dầu ăn simply	Việt Nam	Lít	38	65.000	2.470.000
16	Nước tẩy javel, chai 500ml	Việt Nam	Chai	150	22.000	3.300.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
17	Natri acetat (CH ₃ COONa), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	850.000	850.000
18	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃), chai 500mL	Trung Quốc	Lít	39,5	450.000	17.775.000
19	Acetic acid (CH ₃ COOH) 5%, 100mL	Merck, Đức	Chai	10	1.800.000	18.000.000
20	Nước cất 2 lần	Việt Nam	Lít	72	45.000	3.240.000
21	Dung dịch Metylen blue 2%, Chai 100 mL	Việt Nam	Chai	22	510.000	11.220.000
22	Axit clohydric (HCl) 1,5N, chai 50mL	Trung Quốc	Chai	10	700.000	7.000.000
23	Acetonotril HPLC Grade, Chai 4 lít	Merck, Đức	Lít	40	1.000.000	40.000.000
24	Acide Acetic băng, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	42,5	220.000	9.350.000
25	Acide Acetic băng, Chai 1 lít	Merck, Đức	Lít	2	2.200.000	4.400.000
26	Acid cromotropic, Lọ 25g	Merck, Đức	Lọ	4	4.500.000	18.000.000
27	Acid Galic, chai 250g	Merck, Đức	Chai	1	6.500.000	6.500.000
28	Acide nitric (HNO ₃), chai 500ml	Trung Quốc	Lít	16	150.000	2.400.000
29	Alcol cetylic, chai 500g	Trung Quốc	Kg	5	2.300.000	11.500.000
30	Amoniac (NH ₄ OH), chai 500ml	Trung Quốc	Lít	7,5	120.000	900.000
31	Amoxicilin trihydrat, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	6.500.000	6.500.000
32	Anhydric acetic, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	22	950.000	20.900.000
33	Apura-combititrant 5 for Karl Fisher, Chai 1lít	Merck, Đức	Lít	3	12.000.000	36.000.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
34	Bộ thuốc nhuộm Gram, (4x100ml)	Merck, Đức	Hộp	4	6.000.000	24.000.000
35	Camphor, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	4	6.000.000	24.000.000
36	Chất chuẩn Acetylcystein, lọ 200mg	Việt Nam	Lọ	10	600.000	6.000.000
37	Chất chuẩn Asiaticosid, lọ 1mg	Trung Quốc	Lọ	5	9.500.000	47.500.000
38	Chất chuẩn Curcurin, lọ 100mg	Việt Nam	Lọ	5	1.200.000	6.000.000
39	Chất chuẩn Doxycyclin, lọ 200mg	Việt Nam	Lọ	10	600.000	6.000.000
40	Chất chuẩn Nifedipin, lọ 200mg	Việt Nam	Lọ	20	1.000.000	20.000.000
41	Chloramphenicol 99%, No: 65-75-7, chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	8.700.000	4.350.000
42	Chloroform, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	124	450.000	55.800.000
43	Choline chloride, Chai 500g	Trung Quốc	Chai	2	650.000	1.300.000
44	Chủng chỉ thị Bacillus pumilus, Lọ 2,5ml	Việt Nam	Lọ	10	8.500.000	85.000.000
45	Đường saccarose (đường kính trắng), Gói 1kg	Việt Nam	Kg	52	35.000	1.820.000
46	Erythromycin ethyl succinat, Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	14.500.000	14.500.000
47	Cồn 96 độ	Trung Quốc	Lít	419	35.000	14.665.000
48	Ether dầu hỏa, chai 500ml	Trung Quốc	Lít	40	250.000	10.000.000
49	Ether ethylic, Chai 500ml	Trung Quốc	Chai	40	310.000	12.400.000
50	Ethyl Acetate, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	50	350.000	17.500.000
51	Gelatin rắn, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2	950.000	1.900.000
52	Iod (I2), Chai 100g	Trung Quốc	Kg	1,5	5.600.000	8.400.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
53	Lecithin, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	5	5.100.000	25.500.000
54	Kali fericyanid (K ₄ Fe(CN) ₆ , Chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	6.250.000	3.125.000
55	KCN, Chai 500g	Merck, Đức	Kg	2,5	7.000.000	17.500.000
56	Kali periodat (KIO ₄), Chai 100g	Trung Quốc	Kg	2,5	6.200.000	15.500.000
57	Menthol, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	3	2.600.000	7.800.000
58	Methanol, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	128	250.000	32.000.000
59	Methanol HPLC Grade, chai 4 lít	Merck, Đức	Chai	14	1.450.000	20.300.000
60	Methyl salicylat, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	3	5.250.000	15.750.000
61	Natri clorua (NaCl), chai 500g	Trung Quốc	Kg	7,5	160.000	1.200.000
62	Natri hidroxyde (NaOH), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	9,5	120.000	1.140.000
63	Natri croscarmelose, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	4.500.000	2.250.000
64	n-Hexan (C ₆ H ₁₄), chai 500ml	Trung Quốc	Lít	40	350.000	14.000.000
65	Ống chuẩn AgNO ₃ 0.1N	Việt Nam	Ống	8	2.100.000	16.800.000
66	Ống chuẩn HCL 0.1N	Việt Nam	Ống	37	150.000	5.550.000
67	Ống chuẩn KBrO ₃ 0,1N	Việt Nam	Ống	12	2.500.000	30.000.000
68	Ống chuẩn Na ₂ CO ₃ 0.1N	Việt Nam	Ống	14	150.000	2.100.000
69	Ống chuẩn Na ₂ S ₂ O ₃ 0.1N	Việt Nam	Ống	70	150.000	10.500.000
70	Ống chuẩn NaNO ₂ 0,1N	Việt Nam	Ống	28	450.000	12.600.000
71	Ống chuẩn NaOH 0,1N	Việt Nam	Ống	38	150.000	5.700.000
72	Para - aminol phenol, chai 500g	Trung Quốc	Kg	3	5.000.000	15.000.000
73	Parafin rắn, chai 1kg	Trung Quốc	Kg	2	250.000	500.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
74	Pellet tro nhân đường, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	5	2.500.000	12.500.000
75	Phèn chua (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O), chai 500g	Trung Quốc	Kg	6	350.000	2.100.000
76	Quercetin, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	15.000.000	15.000.000
77	Sephadex LH20, cỡ hạt 25-100µl, Chai 100g	Merck, Đức	Chai	3	45.000.000	135.000.000
78	Silicagel pha đảo dùng cho cột sắc ký YMC Gel, RP-C18, ODS-A, 12 nm, S-150µm, chai 500g	Nhật	Kg	1	75.000.000	75.000.000
79	Span 80, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	1	350.000	350.000
80	Tanin, Lọ 25g	Trung Quốc	Lọ	20	650.000	13.000.000
81	Terpin hydrate, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	1.500.000	1.500.000
82	Thủy ngân II Acetat, Chai 100g	Merck, Đức	Chai	2	2.500.000	5.000.000
83	Tinh dầu bạc hà	Trung Quốc	Lít	3	5.000.000	15.000.000
84	Tinh dầu hoa hồng	Singapore	Lít	0,5	5.800.000	2.900.000
85	Tinh dầu hương nhu	Singapore	Lít	1,5	5.000.000	7.500.000
86	Tinh dầu hương nhu trắng	Singapore	Lít	5	5.600.000	28.000.000
87	Tinh dầu quế	Singapore	Lít	1	5.200.000	5.200.000
88	Tinh dầu sả	Singapore	Lít	3	3.500.000	10.500.000
89	Tinh dầu trầm	Singapore	Lít	3	4.100.000	12.300.000
90	Triethanolamin, chai 500ml	Trung Quốc	Lít	4,5	750.000	3.375.000
91	Triethylamin, chai 500ml	Trung Quốc	Lít	1	2.800.000	2.800.000
92	Vaselin, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	3	850.000	2.550.000
93	Vitamin B1 nguyên liệu, Gói 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	5.200.000	2.600.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
94	Vitamin B6 nguyên liệu, Gói 1kg	Trung Quốc	Kg	2	5.200.000	10.400.000
95	Dầu thực vật, chai 1 lít	Việt Nam	Lít	5	65.000	325.000
96	Vaniline, chai 250g	Trung Quốc	Kg	6	3.500.000	21.000.000
97	Acid stearic, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	5	1.800.000	9.000.000
98	Alcol cetostearylic, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	5	1.500.000	7.500.000
99	Cát trắng	Việt Nam	Kg	10	650.000	6.500.000
100	Carboximethyl- β -CD, No.2828447-14-7, Lọ 5g	Merck, Đức	Lọ	1	21.000.000	21.000.000
101	Dicloromethan, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	15	650.000	9.750.000
102	Lactose, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	22,5	950.000	21.375.000
103	L-Alanin, No.05129-25g. Lọ 25g	Merck, Đức	Lọ	1	7.540.000	7.540.000
104	Lanolin, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	6	2.100.000	12.600.000
105	L-Aspartic acid, Lọ 10g	Sigma, Đức	Lọ	1	4.100.000	4.100.000
106	L-Lysine, Lọ 5g	Sigma, Đức	Lọ	1	16.435.000	16.435.000
107	Magie stearat, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2	2.500.000	5.000.000
108	Nystatin	Trung Quốc	Gam	100	210.000	21.000.000
109	Ống chuẩn HCL 0.5N	Việt Nam	Ống	4	450.000	1.800.000
110	Ống chuẩn KMnO ₄ 0,1N	Việt Nam	Ống	6	150.000	900.000
111	Ống chuẩn NaOH 0,5N	Việt Nam	Ống	4	450.000	1.800.000
112	PEG 4000, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	3	2.100.000	6.300.000
113	Phenylhydrazin, Chai 100ml	Merck, Đức	Chai	1	2.900.000	2.900.000
114	Propylen glycol, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	40	650.000	26.000.000
115	Sáp ong, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	650.000	650.000
116	Bột sắc ký silicagel pha thường 60 (0.063-0.200	Merck, Đức	Kg	1	6.500.000	6.500.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	mm) dành cho cột sắc ký, chai 1kg					
117	Triethyl citrat	Trung Quốc	Kg	0,5	5.145.000	2.572.500
118	Cafein nguyên liệu, Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	4.250.000	4.250.000
119	Hydrochloric acid 37%	Trung Quốc	Lít	40	150.000	6.000.000
120	Acid Citric, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	350.000	350.000
121	Đồng sulfate (CuSO ₄), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2,5	500.000	1.250.000
122	D-Glucose, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	3	265.000	795.000
123	Na ₂ HPO ₄ , Chai 500g	Trung Quốc	Kg	5,5	265.000	1.457.500
124	DPPH (2,2-diphenyl-1-picrylhydrazyl) radicals, Lọ 1g	Sigma, Đức	Lọ	4	6.100.000	24.400.000
125	Kali iod (KI), chai 500g	Trung Quốc	Kg	3,5	7.500.000	26.250.000
126	Kẽm oxyd, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	1,5	650.000	975.000
127	Kẽm sulfat, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	450.000	225.000
128	ZnCl ₂ , Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	450.000	225.000
129	KH ₂ PO ₄ , Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	20,5	310.000	6.355.000
130	Natri citrat, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	3,5	350.000	1.225.000
131	Ống chuẩn EDTA 0.01M	Vylab, Việt Nam	Ống	2	150.000	300.000
132	Ống chuẩn EDTA 0.05N	Vylab, Việt Nam	Ống	30	450.000	13.500.000
133	Natri nitroprussiat, chai 250g	Xilong, Trung Quốc	Kg	2,25	5.200.000	11.700.000
134	PEG 400	Xilong, Trung Quốc	Lít	10	2.100.000	21.000.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
135	Polyethylen glycol 400	Xilong, Trung Quốc	Lít	1	2.100.000	2.100.000
136	Sắt (III) oxyd, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	410.000	205.000
137	2-aminoethyl diphenylborinat; CAS No.: 524-95-8	Himedia, Ấn Độ	Gam	10	1.500.000	15.000.000
138	Acarbose $\geq 98\%$	Sigma, Đức/Mỹ	Mg	100	50.000	5.000.000
139	Acid ferulic chuẩn, lọ 5g	Sigma, Đức	Lọ	1	8.200.000	8.200.000
140	acid 4-amino-benzoic, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	2,5	600.000	1.500.000
141	Acid benzoic, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	2,5	3.200.000	8.000.000
142	Acid Boric, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	540.000	270.000
143	Hydrochloric acid 37%	Merck, Đức	Lít	0,5	800.000	400.000
144	Acid Formic	Macklin, Trung Quốc	Lít	15	450.000	6.750.000
145	Acid Formic (HPLC grade)	Sigma, Đức	Lít	5	2.500.000	12.500.000
146	Acid glycyrrhizinic, lọ 25g	Sigma, Đức	Lọ	1	28.975.000	28.975.000
147	Acid Lactic	Macklin, Trung Quốc	Kg	1	750.000	750.000
148	Acid Nitric	Merck, Đức	Lít	0,5	750.000	375.000
149	Acid ortho-Phosphoric 85% (HPLC grade)	Merck, Đức	Lít	2	2.100.000	4.200.000
150	Acid Propionic	Macklin, Trung Quốc	Lít	1	1.500.000	1.500.000
151	Acid Pyruvic	Macklin, Trung Quốc	Lít	1	850.000	850.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
152	Acid sunfanilic, chai 500g	Trung Quốc	Kg	10,5	850.000	8.925.000
153	AlCl3, chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	950.000	950.000
154	Amoniac 25%	Merck, Đức	Lít	1	500.000	500.000
155	Brucin chuẩn, lọ 25g	Sigma, Đức	Lọ	1	4.950.000	4.950.000
156	Caffeine chuẩn, lọ 5g	Merck, Đức	Lọ	1	1.750.000	1.750.000
157	Chất chuẩn Acid acetylsalicylic, lọ 5g	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	2	5.200.000	10.400.000
158	Chất chuẩn acid ascorbic, lọ 200mg	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	2	7.200.000	14.400.000
159	Chất chuẩn Acid Clorogenic	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	2	3.200.000	6.400.000
160	Chất chuẩn Atropin sulfate, lọ 5g	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	1	12.150.000	12.150.000
161	Chất chuẩn dexamethasone acetat, lọ 5g	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	5	4.580.000	22.900.000
162	Chất chuẩn Diosgenin, lọ 5g	Sigma, Đức	Lọ	1	2.545.000	2.545.000
163	Chất chuẩn Glucosamin hydroclorid, lọ 200mg	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	2	4.568.000	9.136.000
164	Chất chuẩn Isorhamnetin, lọ 20mg	Chemface, Ấn Độ	Lọ	2	4.500.000	9.000.000
165	Chất chuẩn Kaempferol, lọ 20mg	Chemface, Ấn Độ	Lọ	2	4.350.000	8.700.000
166	Chất chuẩn Natri Diclofenac, lọ 200mg	AK-Sci, Mỹ	Lọ	5	2.000.000	10.000.000
167	Chất chuẩn Quercetin, Lọ 5g	AK-Sci, Mỹ	Lọ	5	3.200.000	16.000.000
168	Chất chuẩn Rutin, Lọ 5g	AK-Sci, Mỹ	Lọ	5	5.100.000	25.500.000
169	Chất chuẩn SorbitolLọ 25g	AK-Sci, Mỹ	Lọ	5	1.500.000	7.500.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
170	Chất chuẩn tannic acid, lọ 5g	AK-Sci, Mỹ	Lọ	1	7.145.000	7.145.000
171	Chất chuẩn Valsartan, Ống 1g	AK-Sci, Mỹ	Ống	1	4.150.000	4.150.000
172	Chì acetat, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2,5	2.200.000	5.500.000
173	Chỉ thị Methyl đỏ	Xilong, Trung Quốc	Gam	25	545.000	13.625.000
174	Chuẩn Ketoprofen, lọ 1g	AK-Sci, Mỹ	Mg	50	82.000	4.100.000
175	Cồn Amylic, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	20	560.000	11.200.000
176	Cyclohexan, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	10	500.000	5.000.000
177	Dầu parafin	Ấn Độ	Lít	30	350.000	10.500.000
178	Dikali Hydrophosphat	Merck, Đức	Kg	1	2.800.000	2.800.000
179	Dimethyl formandehyd, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	10	1.250.000	12.500.000
180	DMSO (Dimethyl sulfoxide)	Merck, Đức	Lít	0,5	2.500.000	1.250.000
181	Emodin, lọ 1g	Sigma, Đức	Lọ	1	2.800.000	2.800.000
182	FeSO ₄ , Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	1	150.000	150.000
183	HClO ₄ , Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	2,5	4.500.000	11.250.000
184	Hesperidin chuẩn, lọ 5g	Sigma, Đức	Lọ	1	8.250.000	8.250.000
185	Honokiol, lọ 5g	Sigma, Đức	Lọ	1	4.526.000	4.526.000
186	Isopropyl alcol, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	1	300.000	300.000
187	K ₂ HPO ₄ , Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	5,5	300.000	1.650.000
188	Kali cromat (K ₂ CrO ₄), chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	700.000	350.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
189	KBr, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	1	950.000	950.000
190	KCl, Chai 500h	Merck, Đức	Kg	0,5	1.250.000	625.000
191	KH ₂ PO ₄ , Chai 500g	Merck, Đức	Kg	1	1.950.000	1.950.000
192	KMnO ₄ , Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	1	400.000	400.000
193	L(+)-Ascorbic acid, Cas: 50-81-7, lọ 250g	Bỉ	Kg	0,25	16.000.000	4.000.000
194	Magne carbonat, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	450.000	225.000
195	Mognolol, lọ 1g	Sigma, Đức	Lọ	1	4.850.000	4.850.000
196	Muối Mohr	Trung Quốc	Kg	1	250.000	250.000
197	Na starch glycolat	Xilong, Trung Quốc	Kg	2	2.000.000	4.000.000
198	NaCl, Chai 500g	Merck, Đức	Kg	0,5	850.000	425.000
199	Natri Hidrocarbonat (NaHCO ₃), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1,5	150.000	225.000
200	Natri bisulfít (NaHSO ₃), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1,5	450.000	675.000
201	NaOH 0,1N	Merck, Đức	Lít	1	800.000	800.000
202	Natri bromid (NaBr), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	1.500.000	750.000
203	Natri metabisulfít	Trung Quốc	Kg	3	250.000	750.000
204	Natri periodat	Trung Quốc	Kg	2	7.250.000	14.500.000
205	Nhựa Purolite A-400	Purolite, Anh	Kg	1	7.548.000	7.548.000
206	Nhựa Purolite C-100	Purolite, Anh	Kg	1	8.100.000	8.100.000
207	ortho-Phosphoric acid 85%	Xilong, Trung Quốc	Lít	10	950.000	9.500.000
208	Paeoniflorin, lọ 1g	Sigma, Đức	Lọ	1	8.500.000	8.500.000
209	Piperine chuẩn - P886278-1g	Ak-Sci, Mỹ	Lọ	1	1.850.000	1.850.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
210	p-Nitrophenyl- α -D-glucopyranoside (pNPG) $\geq 98\%$	Sigma, Đức	Lọ	1	3.785.000	3.785.000
211	Polyvinylpyrrolidone, lọ 100g	Ấn Độ	Lọ	1	2.350.000	2.350.000
212	Propanol (C ₃ H ₇ OH), Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	2,5	450.000	1.125.000
213	Pyrocatechol (C ₆ H ₆ O ₂), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	8.500.000	8.500.000
214	Sodium dihydrogen phosphat (NaH ₂ PO ₄)	Xilong, Trung Quốc	Kg	2	250.000	500.000
215	Sodium dodecyl sulfate, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	950.000	950.000
216	Sodium phosphate dibasic (Na ₂ HPO ₄ ·2H ₂ O)	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	250.000	125.000
217	Sodium phosphate monobasic (NaH ₂ PO ₄ ·H ₂ O)	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	250.000	125.000
218	Sodium tetraborat decahydrat	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	420.000	210.000
219	Sulfobutylether- β -Cyclodextrin, Lọ 1g	AK-Sci, Mỹ	Lọ	5	12.000.000	60.000.000
220	Than hoạt tính, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	5	450.000	2.250.000
221	Thimerosal, Chai 25g	Xilong, Trung Quốc	Chai	8	6.500.000	52.000.000
222	Thioacetamid	Xilong, Trung Quốc	Kg	1,5	9.450.000	14.175.000
223	Thuốc thử Folin–Ciocalteu, code: F9252-100ML, Chai 100ml	Sigma, Đức	Lọ	2	2.800.000	5.600.000
224	Tinh bột nẫu hồ	Việt Nam	Kg	0,5	25.000	12.500
225	Toluen, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	5	350.000	1.750.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
226	Tris Base	Merck, Đức	Gam	100	150.000	15.000.000
227	Tris HCl	Merck, Đức	Gam	100	145.000	14.500.000
228	Urea, Chai 500g, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1,5	950.000	1.425.000
229	α -Glucosidase ≥ 10 U/mg	Sigma, Đức	Mg	100	285.000	28.500.000
230	Chất chuẩn Telmisartan	Sigma, Đức	Mg	50	105.000	5.250.000
231	Chất chuẩn Ibersartan	Sigma, Đức	Mg	50	415.000	20.750.000
232	Acide Sulfuric (H ₂ SO ₄), Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	6	150.000	900.000
233	Acide Clohydric (HCL), Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	1,5	150.000	225.000
234	Hóa chất diệt muỗi K-Othrine 2EW, Chai 1 lít	Thái Lan	Chai	2	2.400.000	4.800.000
235	Kali nitrat (KNO ₃), Chai 500g	Xilong, T.Quốc	Chai	3	250.000	750.000
236	Cồn 90 độ	Việt Nam	Lít	214	35.000	7.490.000
237	Natri hypochlorite 5% (NaClO 5%), Chai 500ml	Xilong, T.Quốc	Chai	3	845.000	2.535.000
238	Carmin đỏ, Chai 100ml	Merck, Đức	Chai	2	8.100.000	16.200.000
239	Acide acetic tuyệt đối, chai 1 lít,	Fisher Chemical, Mỹ	Lít	2	2.500.000	5.000.000
240	Dầu soi kính hiển vi, Chai 500ml	Merck, Đức	Chai	1	2.500.000	2.500.000
241	Cồn 70 độ	Việt Nam	Lít	42	35.000	1.470.000
242	Xanh Cresyl, Lọ 100ml	Merck, Đức	Lọ	3	3.800.000	11.400.000
243	Eukitt Quick hardening Mouting Medium, chai 100ml	Sigma, Đức	Chai	1	8.700.000	8.700.000
244	Glycerol, chai 500ml	Sigma, Đức	Chai	1	450.000	450.000
245	Viên nén khử khuẩn BIOSPOT, hộp 100 viên	Hydrachem, Anh	Hộp	1	810.000	810.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
246	Dietyl ether, Chai 500ml	Xilong, Trung Quốc	Lít	6,5	350.000	2.275.000
247	Alpha - naphthol, Chai 100g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,1	9.500.000	950.000
248	Orcinol, Chai 100g	Xilong, Trung Quốc	Chai	2	500.000	1.000.000
249	Reorcinol, Chai 100g	Xilong, Trung Quốc	Chai	1	6.800.000	6.800.000
250	Ninhydrin	Xilong, Trung Quốc	Chai	8	6.780.000	54.240.000
251	Tinh bột, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	1,5	450.000	675.000
252	Sacarose, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	350.000	175.000
253	Fructose, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	750.000	375.000
254	Xylose, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	2.500.000	1.250.000
255	Glycine, Chai 250g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,25	4.500.000	1.125.000
256	Acide Tricloacetic, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	2	2.545.000	5.090.000
257	Bari clorua (BaCl ₂), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2	250.000	500.000
258	Amonium sufate, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2	185.000	370.000
259	Cholesterol, Chai 500g	Xilong, Trung Quốc	Kg	0,5	28.000.000	14.000.000
260	n-Butanol tinh khiết, Chai 500ml	Trung Quốc	Lít	1	350.000	350.000
261	Natri kali Tarat, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	2	450.000	900.000
262	Bột lưu huỳnh, Chai 500g	Trung Quốc	Kg	1	325.000	325.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
263	Dung dịch pH4 để chuẩn máy pH Hana	Singapore	Lọ	1	890.000	890.000
264	Dung dịch pH7 để chuẩn máy pH Hana	Singapore	Lọ	1	890.000	890.000
265	Dung dịch pH10 để chuẩn máy pH Hana	Singapore	Lọ	1	890.000	890.000
266	2-mercaptoethanol (BME), Chai 100ml	Merck, Đức	Chai	1	4.500.000	4.500.000
267	TEMED (N,N,N',N'-tetramethylethylene-diamine), Chai 100ml	Merck, Đức	Chai	1	18.545.000	18.545.000
268	Bis-Acrylamid, Chai 100g	Xilong, Trung Quốc	Chai	1	4.800.000	4.800.000
269	Ammonium persulfate, Lọ 10g	Merck, Đức	Lọ	1	8.700.000	8.700.000
270	Kali hydroxit (KOH), Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	95.000	95.000
271	Natri nitrat (NaNO ₃), Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	250.000	250.000
272	Đường Dextrose, Chai 500g	Trung Quốc	Chai	2	1.250.000	2.500.000
273	Đường Glucose monohydrat LP0071, Chai 500g	Ấn Độ	Chai	3	1.250.000	3.750.000
274	Đường Galactose TC127, Chai 500g	Ấn Độ	Chai	1	1.250.000	1.250.000
275	Lactophenol blue solution, Chai 100 ml	Merck, Đức	Chai	1	2.200.000	2.200.000
276	Glycerin, Chai 500ml, GRM1027	Ấn Độ	Chai	1	850.000	850.000
277	Eukitt Quick-hardening mounting medium, 03989, Chai 100 ml	Sigma, Đức	Chai	1	8.500.000	8.500.000

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
278	Bạc nitrat (AgNO ₃), Chai 100g	Trung Quốc	Chai	1	4.500.000	4.500.000
279	Magie Clorua (MgCl ₂), Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	150.000	150.000
280	Kali clorua (KCl), Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	250.000	250.000
281	Canxi clorua (CaCl ₂), Chai 500g	Trung Quốc	Chai	1	185.000	185.000
282	Muối hột (sống)	Việt Nam	Kg	20	10.000	200.000
283	Ống chuẩn H ₂ SO ₄ 0.1N	Việt Nam	Ống	5	150.000	750.000
284	Phenol (C ₆ H ₅ OH), Chai 500g	Trung Quốc	Kg	0,5	1.570.000	785.000
285	Hematoxylin (part A+part B), Chai 50g, dạng bột	Thermo, Đức	Chai	36	810.000	29.160.000
286	Eosin, Chai 50g	Thermo, Đức	Chai	7	2.500.000	17.500.000
287	Parafin, Gói 500g	Thermo, Đức	Gói	3	650.000	1.950.000
288	Cồn acide, Chai 500ml	Trung Quốc	Chai	1	975.000	975.000
289	Clear xelene (Hóa chất thay thế Xylen	Leica, Đức	Thùng	2	12.340.000	24.680.000
290	Formol trung tính 10%, 4 gallon/thùng	Leica, Đức	Thùng	4	6.795.000	27.180.000
291	Bom Canada, Chai 500ml	Canada	Chai	3	3.750.000	11.250.000
292	Gel cắt lạnh, chai 125ml	Leica, Đức	Chai	4	868.000	3.472.000
293	Sáp - paraplast, gói 1kg	Leica, Đức	Kg	8	650.000	5.200.000
294	Bộ DAB, bộ 5 chai 250 test), 05269806001	Ventana, Mỹ	Bộ	1	27.337.676	27.337.676
295	Hematoxylin II, Lọ 250 test, 05277965001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	3.714.291	3.714.291
296	Bluing Reagent, Lọ 250 test, 05266769001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	2.528.999	2.528.999

STT	Tên hàng hóa/dịch vụ	Hãng sản xuất, Xuất xứ	ĐVT	SL	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
297	LCS, Can 2 lít, 05264839214	Roche, Trung Quốc	Can	1	2.065.667	2.065.667
298	Reaction Buffer Concentrate (10X), Can 2 lít, 05353955214	Roche, Trung Quốc	Can	1	2.383.393	2.383.393
299	Cell Conditioning Solution, CC1, Can 2 lít, 05279801214	Roche, Trung Quốc	Can	1	22.245.000	22.245.000
300	Acid formic, Chai 500ml	Trung Quốc	Chai	1	300.000	300.000
301	10X EZ PREP SOLUTION, Can 2 lít, 05279771001	Ventana, Mỹ	Can	1	12.711.616	12.711.616
302	Ki67, Lọ 50 test, 05278384001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	9.878.936	9.878.936
303	AE1/3, Lọ 50 test, 05267145001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	7.060.074	7.060.074
304	CK7, Lọ 50 test, 05986818001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	12.644.993	12.644.993
305	CK20, Lọ 50 test, 0558760001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	12.583.200	12.583.200
306	CD3, Lọ 50 test, 05278422001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	8.867.786	8.867.786
307	CD20, Lọ 50 test, 05267099001	Ventana, Mỹ	Lọ	1	8.867.789	8.867.789
308	Dung dịch khử Calci Decalcifier Calfor, Can 5 lít	Cancer, Mỹ	Can	2	13.500.000	27.000.000
309	Nước cất 1 lần	Việt Nam	Lít	70	30.000	2.100.000
310	Cồn thực phẩm, Chai 1 lít	Việt Nam	Lít	2	32.000	64.000
311	Giấm thực phẩm, Chai 1 lít	Việt Nam	Lít	2	90.000	180.000
312	Bromoform (CHBr3), Chai 500ml	Trung Quốc	Kg	1	4.250.000	4.250.000

[illegible]